PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2016/TT-BCT *Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2016*

THÔNG TƯ
Quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á - Âu, đã ký chính thức tại Ca-dắc-xtan ngày 29 tháng 5 năm 2015.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu (sau đây gọi tắt là Hiệp định VN - EAEU FTA).

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia các hoạt động có liên quan đến xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định VN - EAEU FTA.

Điều 2. Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định VN - EAEU FTA

Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục để hướng dẫn thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định VN - EAEU FTA:

1. Quy tắc xuất xứ hàng hóa (Phụ lục I).

2. Quy tắc cụ thể mặt hàng (Phụ lục II).

3. Danh sách các quốc đảo theo Điều 10 Phụ lục I (Phụ lục III).

4. Mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV, Tờ khai bổ sung Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV và hướng dẫn khai báo Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Phụ lục IV).

5. Danh sách các Tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Việt Nam (Phụ lục V).

Điều 3. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV

Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Bộ Công Thương quy định thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi và Thông tư số 01/2013/TT-BCT ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2016./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Quốc Khánh

Phụ lục I
QUY TẮC XUẤT XỨ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu)

MỤC I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Thông tư này chỉ được áp dụng cho mục đích hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi Thông tư này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

1. **"Nuôi trồng thủy sản"** là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt.

2. **"Cơ quan được ủy quyền"** là cơ quan có thẩm quyền được chỉ định bởi một Bên để cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo Hiệp định.

3. **"Trị giá CIF"** là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu.

4. **"Lô hàng"** là các hàng hóa được gửi cùng một thời gian trên một hoặc nhiều chứng từ vận tải từ người xuất khẩu đến người nhận hàng, và hàng hóa được gửi trên cùng một hóa đơn bưu điện hoặc được chuyển bằng hành lý của người qua biên giới.

5. **"Người xuất khẩu"** là cá nhân thường trú hoặc pháp nhân có trụ sở tại lãnh thổ của một Bên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính cá nhân hoặc pháp nhân đó.

6. **"Trị giá FOB"** là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm phí vận tải đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bến.

7. **"Người nhập khẩu"** là cá nhân thường trú hoặc pháp nhân có trụ sở tại lãnh thổ của một Bên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính cá nhân hoặc pháp nhân đó.

8. **"Nguyên liệu"** là bất kỳ vật liệu hay chất liệu nào bao gồm thành phần, nguyên liệu thô, linh kiện, phụ tùng được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hóa hoặc được dùng để tạo thành hàng hóa khác hoặc tham gia vào một quy trình sản xuất ra hàng hóa khác.

9. **"Hàng hóa không có xuất xứ"** hoặc **"nguyên liệu không có xuất xứ"** là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Phụ lục này.

10. **"Hàng hóa có xuất xứ" hoặc "nguyên liệu có xuất xứ**" là hàng hóa hoặc nguyên liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ của Phụ lục này.

11. **"Người sản xuất"** là người thực hiện việc sản xuất tại lãnh thổ của một Bên.

12. **"Sản xuất"** là phương thức để thu được hàng hóa bao gồm nuôi trồng, khai thác mỏ, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, săn bắn, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp hàng hóa.

13. **"Cơ quan xác minh xuất xứ hàng hóa"** là cơ quan chính phủ có thẩm quyền do một Bên chỉ định để thực hiện các thủ tục xác minh.

14. **"Các Bên"** nghĩa là Việt Nam, một bên, và các Quốc gia Thành viên của Liên minh Kinh tế Á - Âu) hành động tập thể hoặc riêng rẽ trong phạm vi thẩm quyền tương ứng dẫn chiếu từ Hiệp định EAEU, là một Bên.

Điều 3. Tiêu chí xuất xứ

Trong phạm vi Thông tư này, hàng hóa được coi là có xuất xứ tại một Bên nếu:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Bên theo quy định tại Điều 4 Phụ lục này; hoặc

b) Được sản xuất toàn bộ tại một hay hai Bên, chỉ từ những nguyên liệu có xuất xứ từ một hoặc hai Bên; hoặc

c) Được sản xuất tại một Bên, sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ và đáp ứng các yêu cầu về quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Trong phạm vi Điều 3 của Thông tư này, các hàng hóa sau đây được coi là hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một Bên:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng, bao gồm quả, hạt, hoa, rau củ, cây, tảo biển, nấm và các loại cây trồng khác được trồng, thu hoạch hoặc thu lượm trong lãnh thổ của một Bên.

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại lãnh thổ của một Bên.

3. Sản phẩm chế biến từ động vật sống tại lãnh thổ của một Bên.

4. Sản phẩm được thu lượm, săn bắn, săn bắt, đánh bắt, nuôi trồng, nuôi dưỡng, nuôi trồng thủy sản tại lãnh thổ của một Bên.

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác được chiết xuất hoặc lấy ra từ không khí, đất, nước, đáy biển và lòng đất tại lãnh thổ của một Bên.

6. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm biển khác lấy từ Bên ngoài vùng biển cả, theo pháp luật quốc tế, bằng tàu được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một Bên và treo cờ của Bên đó.

7. Sản phẩm được sản xuất từ sản phẩm đã nêu tại khoản 6 Điều này, trên tàu chế biến được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một Bên và treo cờ của Bên đó.

8. Phế thải và phế liệu thu được từ quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng tại lãnh thổ của một Bên, với điều kiện những sản phẩm này chỉ phù hợp để tái chế nguyên liệu thô.

9. Hàng hóa đã qua sử dụng được thu nhặt tại lãnh thổ của một Bên, với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp làm nguyên liệu thô.

10. Các sản phẩm được sản xuất từ không gian vũ trụ trên một tàu vũ trụ với điều kiện tàu vụ trụ đó được đăng ký tại một Bên; và

11. Các sản phẩm được sản xuất hoặc thu được tại lãnh thổ của một Bên từ các hàng hóa được quy định từ điểm 1 đến điểm 10.

Điều 5. Hàm lượng giá trị gia tăng

Trong phạm vi Thông tư này và quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II Thông tư này, công thức để tính hàm lượng giá trị gia tăng (sau đây viết tắt là VAC) là:

$$\frac{\text{Trị giá FOB - Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

Trong đó, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ là:

a) Trị giá CIF tại thời điểm nhập khẩu nguyên liệu tại một Bên; hoặc

b) Giá mua hoặc có thể trả đầu tiên của nguyên liệu không có xuất xứ tại lãnh thổ của một Bên nơi diễn ra việc sản xuất hoặc chế biến.

Trong lãnh thổ của một Bên, khi người sản xuất mua các nguyên liệu không có xuất xứ tại Bên đó, trị giá của những nguyên liệu đó không bao gồm phí vận chuyển, bảo hiểm, chi phí đóng gói và các chi phí phát sinh khác cho việc vận chuyển những nguyên liệu từ địa điểm của người cung cấp đến nơi sản xuất.

Điều 6. Công đoạn gia công chế biến đơn giản

1. Các công đoạn sau đây được thực hiện độc lập hoặc kết hợp với nhau được coi là không đủ điều kiện để đáp ứng quy định của Điều 3 Phụ lục này

a) Công đoạn bảo quản để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho;

b) Làm đông lạnh và tan băng;

c) Đóng gói và đóng gói lại;

d) Rửa, lau chùi, tẩy bụi và các chất ô xít, dầu, sơn và các chất tráng, phủ bề mặt khác;

đ) Là hoặc ép hàng dệt may;

e) Nhuộm, đánh bóng, đánh véc-ni, bôi dầu;

g) Bóc vỏ một phần hoặc làm tróc toàn bộ, đánh bóng và làm láng ngũ cốc và gạo;

h) Các công đoạn để nhuộm đường hoặc tạo đường miếng;

i) Bóc vỏ và tách hạt, vỏ của hoa quả, các loại hạt và rau;

k) Mài sắc, mài giũa đơn giản;

l) Cắt;

m) Giần, sàng, lựa chọn, xếp hạng, phân loại;

n) Đóng vào chai, lon, khuôn, túi, bao, hộp hoặc gắn lên bề mặt và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;

o) Dán hoặc in nhãn, mác hoặc lô-gô và các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì;

p) Trộn đơn giản các sản phẩm (linh kiện, phụ tùng) mà không dẫn đến sự khác biệt đầy đủ giữa sản phẩm với các linh kiện, phụ tùng ban đầu;

q) Lắp ráp đơn giản sản phẩm hoặc tháo rời sản phẩm thành từng phần; và

r) Giết mổ động vật, lựa chọn thịt.

2. Trong phạm vi khoản 1 Điều này, "đơn giản" mô tả các hoạt động không đòi hỏi các kỹ năng hoặc máy móc, dụng cụ, thiết bị đặc biệt được thiết kế chuyên để thực hiện các hoạt động này.

Điều 7. Cộng gộp xuất xứ

Không trái với Điều 3 Phụ lục này, hàng hóa hoặc nguyên liệu có xuất xứ tại một Bên, được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất ra sản phẩm tại một Bên khác, được coi là có xuất xứ tại một Bên nơi diễn ra công đoạn sản xuất cuối cùng khác với các công đoạn nêu tại khoản 1 Điều 6 của Phụ lục này. Xuất xứ của những nguyên liệu này được xác nhận bởi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV do cơ quan được ủy quyền cấp.

Điều 8. Tỷ lệ không đáng kể nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa (De Minimis)

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại Phụ lục II Thông tư này vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu:

a) Trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa không vượt quá tỷ lệ 10% trị giá FOB của hàng hóa; và

b) Hàng hóa đáp ứng tất cả các điều kiện khác quy định tại Thông tư này.

2. Trị giá của nguyên liệu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ khi tính VAC.

Điều 9. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hóa có xuất xứ được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định tại Thông tư này nếu hàng hóa đó được vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của Bên xuất khẩu đến lãnh thổ của Bên nhập khẩu.

2. Không xét đến khoản 1 Điều này, hàng hóa có xuất xứ có thể được vận chuyển qua lãnh thổ của một hay nhiều nước thứ 3 với điều kiện:

a) Việc quá cảnh qua lãnh thổ của nước thứ 3 là cần thiết vì lý do địa lý hoặc các yêu cầu về vận tải có liên quan;

b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại lãnh thổ nước thứ 3; và

c) Hàng hóa không trải qua các công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hoặc các công đoạn cần thiết khác để bảo quản điều kiện của hàng hóa.

3. Người khai báo phải nộp các chứng từ phù hợp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu để chứng minh việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này. Các chứng từ được cung cấp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu bao gồm:

a) Chứng từ vận tải thể hiện các quãng đường từ lãnh thổ của một Bên đến lãnh thổ của một Bên khác, bao gồm:

i) Mô tả chính xác hàng hóa;

ii) Ngày dỡ hàng, bốc hàng lại (nếu các chứng từ vận tải không có thông tin về ngày dỡ hàng, bốc hàng lại, các chứng từ hỗ trợ khác bao gồm các thông tin này được nộp bổ sung với chứng từ vận tải);

iii) Thông tin khác (nếu có thể):

- Tên tàu, hoặc các phương tiện vận tải khác được sử dụng;

- Số của container;

- Điều kiện hàng hóa được lưu giữ tại nước quá cảnh không phải thành viên trong điều kiện phù hợp;

- Dấu của cơ quan hải quan nước quá cảnh.

b) Hóa đơn thương mại của hàng hóa.

4. Người khai báo có thể nộp các chứng từ hỗ trợ khác để chứng minh việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trong trường hợp không thể cung cấp chứng từ vận tải, người khai báo phải nộp văn bản do cơ quan hải quan nước quá cảnh phát hành bao gồm tất cả các thông tin theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

6. Hàng hóa không được hưởng ưu đãi thuế quan nếu người khai báo không cung cấp đầy đủ cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu các chứng từ chứng minh hàng hóa được vận chuyển trực tiếp.

Điều 10. Mua bán trực tiếp

1. Bên nhập khẩu cho hàng hóa có xuất xứ được hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp hóa đơn được phát hành bởi người thường trú hoặc có trụ sở tại nước thứ 3, với điều kiện hàng hóa đáp ứng các quy định của Thông tư này.

2. Không xét đến khoản 1 Điều này, Bên nhập khẩu không cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp hóa đơn được phát hành bởi người thường trú hoặc có trụ sở tại nước thứ 3 trong danh sách các quốc đảo theo Nghị định thư chung. Cơ quan có thẩm quyền của các Bên được ủy quyền để thông qua Nghị định thư này theo thỏa thuận chung và công bố công khai.

3. Không trái với khoản 2 Điều này, trước khi Nghị định thư nêu trên được thông qua, danh sách các quốc đảo theo quy định tại Phụ lục III Thông tư này được áp dụng.

Điều 11. Vật liệu đóng gói để bán lẻ

1. Vật liệu đóng gói và các bao gói trong đó hàng hóa được đóng gói để bán lẻ, nếu được phân loại cùng với hàng hóa đó, không được tính đến khi xác định các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa có đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa theo quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

2. Không xét đến khoản 1 Điều này khi xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí VAC, trị giá của bao bì sử dụng để bán lẻ được tính là nguyên liệu có xuất xứ hoặc nguyên liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính tỷ lệ VAC của hàng hóa.

Điều 12. Vật liệu đóng gói để vận chuyển

Vật liệu đóng gói và bao gói trong trường hợp hàng hóa được đóng gói để vận chuyển không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

Điều 13. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác

1. Trường hợp xác định hàng hóa có đáp ứng yêu cầu xuất xứ về chuyển đổi mã số hàng hóa theo quy định tại Phụ lục II Thông tư này, các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác là một phần của thiết bị thông thường và được tính trong giá FOB hoặc không được tách riêng để thanh toán, được coi là một phần của hàng hóa đang được đề cập đến và không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

2. Không xét đến khoản 1 Điều này, trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí VAC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác được tính là nguyên liệu có xuất xứ hoặc nguyên liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính VAC của hàng hóa.

3. Điều khoản này chỉ áp dụng khi

a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác đi kèm hàng hóa không được tách riêng với hàng hóa để thanh toán; và

b) Số lượng và trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác đi kèm hàng hóa là thông lệ với hàng hóa đó.

Điều 14. Bộ hàng hóa

Bộ hàng hóa, được định nghĩa theo Điều 3 của Quy tắc chung giải thích Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, được coi là có xuất xứ khi tất cả các sản phẩm thành phần đều có xuất xứ. Tuy nhiên, khi một bộ hàng hóa bao gồm hàng hóa có xuất xứ và hàng hóa không có xuất xứ, bộ hàng hóa này vẫn được coi là có xuất xứ với điều kiện trị giá của các sản phẩm không có xuất xứ không vượt quá 15% trị giá FOB của bộ hàng hóa.

Điều 15. Nguyên liệu gián tiếp

Khi xác định xuất xứ của hàng hóa, xuất xứ của các nguyên liệu gián tiếp sau không được tính đến khi được sử dụng trong quá trình sản xuất và không cấu thành hàng hóa đó:

a) Nhiên liệu và năng lượng;

b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;

c) Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị, nhà xưởng;

d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị, nhà xưởng;

đ) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;

e) Các thiết bị, dụng cụ dùng để kiểm tra hoặc thử nghiệm hàng hóa;

g) Chất xúc tác và dung môi; và

h) Bất kỳ hàng hóa nào khác không cấu thành nên hàng hóa đó nhưng việc sử dụng chúng phải được chứng minh là một phần trong quá trình sản xuất ra hàng hóa.

MỤC II. CHỨNG TỪ CHỨNG MINH XUẤT XỨ

Điều 16. Đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Để được hưởng ưu đãi về thuế quan, người khai báo phải nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu, theo quy định của Mục này.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu phải là bản gốc, có giá trị hiệu lực và phù hợp với thể thức theo mẫu quy định tại Phụ lục IV Thông tư này.

3. Cơ quan được ủy quyền của Bên xuất khẩu phải đảm bảo Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được điền đầy đủ theo quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này.

4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực trong thời gian 12 tháng kể từ ngày cấp và phải được nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu trong thời gian này, nhưng không chậm hơn thời điểm nộp tờ khai hải quan nhập khẩu, ngoại trừ các trường hợp được nêu tại khoản 2, Điều 20 Phụ lục này.

5. Khi cơ quan hải quan trung ương và cơ quan được ủy quyền của các Bên phát triển và áp dụng Hệ thống Xác minh và Chứng nhận xuất xứ điện tử (sau đây viết tắt là EOCVS) theo quy định tại Điều 29 Phụ lục này, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu theo pháp luật và quy định của từng Bên có thể không yêu cầu nộp bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nếu tờ khai hải quan được nộp theo hình thức điện tử. Trong trường hợp này, ngày và số của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được ghi trong tờ khai hải quan. Khi cơ quan hải quan Bên nhập khẩu có nghi ngờ về xuất xứ hàng hóa được đề nghị cho hưởng ưu đãi và/hoặc có sự khác biệt so với thông tin trên EOCVS, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể yêu cầu nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc.

Điều 17. Trường hợp miễn nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Hàng hóa có xuất xứ nhập khẩu vì mục đích thương mại và phi thương mại không phải nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa để hưởng ưu đãi thuế quan nếu trị giá hải quan không quá 200 (hai trăm) đô-la Mỹ hoặc trị giá tiền tệ tương đương của Bên nhập khẩu hoặc cao hơn do Bên nhập khẩu thiết lập, với điều kiện việc nhập khẩu không phải là một phần của một hay nhiều lô hàng nhập khẩu được sắp đặt nhằm trốn tránh việc nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 18. Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Người sản xuất, người xuất khẩu hàng hóa hoặc đại diện được ủy quyền của người sản xuất, người xuất khẩu đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại cơ quan được ủy quyền của Bên xuất khẩu bằng hình thức bản giấy hoặc điện tử nếu áp dụng.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cơ quan được ủy quyền cấp cho người sản xuất, người xuất khẩu của Bên xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền của họ trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu khi hàng hóa xuất khẩu được xét là có xuất xứ tại một Bên theo quy định tại Thông tư này.

3. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm hàng hóa trong một lô hàng.

4. Mỗi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có số tham chiếu riêng của cơ quan được ủy quyền.

5. Trong trường hợp tất cả hàng hóa trong Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không thể liệt kê trên một mặt giấy, tờ khai bổ sung theo mẫu quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này được áp dụng.

6. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV phải được hoàn thiện trên bản giấy, gồm một bản gốc và hai bản sao.

7. Một bản sao do cơ quan được ủy quyền của Bên xuất khẩu lưu. Bản sao còn lại do người xuất khẩu lưu.

8. Không trái với khoản 4, Điều 16 Phụ lục này, trong trường hợp ngoại lệ, nếu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu EAV không được cấp trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể được cấp sau và mang dòng chữ "ISSUED RETROACTIVELY".

9. Bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu lưu, ngoại trừ các trường hợp theo pháp luật và quy định của mỗi Bên.

Điều 19. Khác biệt nhỏ

1. Khi không có nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa, các khác biệt nhỏ giữa thông tin trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu không làm mất hiệu lực của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nếu các thông tin này trên thực tế tương ứng với hàng hóa được nộp.

2. Trong trường hợp có nhiều hàng hóa được khai trên cùng Giấy chứng nhận xuất xứ, vướng mắc của một trong các hàng hóa được liệt kê không ảnh hưởng hoặc làm chậm việc cho hưởng ưu đãi thuế quan của các hàng hóa còn lại trên Giấy chứng nhận xuất xứ.

Điều 20. Các trường hợp đặc biệt cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, người sản xuất, người xuất khẩu hoặc đại diện được ủy quyền của người sản xuất, người xuất khẩu có thể đề nghị cấp bản sao chứng thực của bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại cơ quan được ủy quyền và nêu rõ lý do. Bản sao chứng thực được cấp trên cơ sở Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó và các chứng từ kèm theo. Bản sao chứng thực ghi rõ cụm từ "DUPLICATE OF THE CERTIFICATE OF ORIGIN NUMBER___DATE___". Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực không quá 12 tháng kể từ ngày cấp bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Nếu do lỗi hoặc sai sót không cố ý trên bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, cơ quan được ủy quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thay thế cho bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ. Trong trường hợp này, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải ghi rõ cụm từ "ISSUED IN SUBSTITUTION FOR THE CERTIFICATE OF ORIGIN NUMBER___ DATE___". Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp thay thế này có hiệu lực không quá 12 tháng kể từ ngày cấp bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 21. Sửa đổi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng việc gạch bỏ những chỗ sai và bổ sung những thông tin cần thiết. Những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người được ủy quyền ký Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và được xác nhận bởi con dấu của cơ quan được ủy quyền thích hợp.

Điều 22. Yêu cầu về lưu trữ hồ sơ

1. Người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải lưu tất cả hồ sơ và bản sao chứng từ nộp cho cơ quan được ủy quyền trong thời gian tối thiểu 3 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Người nhập khẩu được hưởng ưu đãi thuế quan phải giữ bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa dựa theo ngày được hưởng ưu đãi thuế quan, trong thời gian tối thiểu 3 năm.

3. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và tất cả các chứng từ có liên quan phải được lưu tại cơ quan được ủy quyền trong thời gian tối thiểu 3 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

MỤC III. ƯU ĐÃI THUẾ QUAN

Điều 23. Cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Hàng hóa có xuất xứ được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định nếu đáp ứng các quy định của Thông tư này.

2. Cơ quan hải quan Bên nhập khẩu cho hàng hóa có xuất xứ của Bên xuất khẩu hưởng ưu đãi thuế quan với điều kiện:

a) Hàng hóa nhập khẩu đáp ứng tiêu chí xuất xứ theo Điều 3 Phụ lục này;

b) Người khai báo chứng minh được việc tuân thủ các quy định của Thông tư này;

c) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc còn hiệu lực và được điền đầy đủ theo quy định tại Mục II (Chứng từ chứng minh xuất xứ) của Phụ lục này phải được nộp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu. Bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể không cần nộp nếu các Bên đã áp dụng EOCVS theo quy định tại khoản 5, Điều 16 của Phụ lục này.

3. Không trái với khoản 2 Điều này, khi cơ quan hải quan Bên nhập khẩu có nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa đề nghị được hưởng ưu đãi và/hoặc về tính xác thực của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã nộp, cơ quan hải quan Bên nhập khẩu có thể từ chối hoặc tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan cho hàng hóa đó. Tuy nhiên, hàng hóa có thể được giải phóng theo pháp luật và quy định của từng Bên.

Điều 24. Từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Trong trường hợp hàng hóa không đáp ứng các quy định của Thông tư này hoặc khi người nhập khẩu hoặc người xuất khẩu không tuân thủ các quy định của Thông tư này, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi và truy thu thuế hải quan theo pháp luật và quy định của từng Bên.

2. Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp:

a) Hàng hóa không đáp ứng các quy định của Thông tư này để được coi là có xuất xứ của Bên xuất khẩu; và/hoặc

b) Không đáp ứng các quy định khác của Thông tư này, bao gồm:

- Quy định tại Điều 9 của Phụ lục này;

- Quy định tại Điều 10 của Phụ lục này;

- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã nộp không được khai báo đầy đủ thông tin theo hướng dẫn quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này;

c) Việc thực hiện quy trình xác minh của Bên nhập khẩu theo quy định tại Điều 30 và Điều 31 của Phụ lục này không thể xác định được xuất xứ của hàng hóa hoặc không thể hiện thống nhất tiêu chí xuất xứ;

d) Cơ quan xác minh của Bên xuất khẩu xác nhận không cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (ví dụ: làm giả) hoặc đã hủy bỏ (thu hồi) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó;

đ) Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu không nhận được trả lời trong thời hạn tối đa 6 tháng sau ngày gửi đề nghị xác minh cho cơ quan xác minh của Bên xuất khẩu, hoặc nếu nội dung trả lời không đủ thông tin để kết luận hàng hóa có xuất xứ của một Bên; hoặc

e) Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu trong vòng 60 ngày kể từ ngày gửi thông báo, theo khoản 2, Điều 31 Phụ lục này, không nhận được văn bản chấp thuận của cơ quan xác minh, theo khoản 5, Điều 31 Phụ lục này, để thực hiện xác minh tại cơ sở sản xuất hoặc nhận được lời từ chối thực hiện xác minh tại cơ sở sản xuất này.

3. Khi Bên nhập khẩu, thông qua quy trình xác minh, xác định rằng người xuất khẩu hoặc người sản xuất đã tham gia vào việc cung cấp thông tin sai hoặc không đầy đủ để được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi với những hàng hóa giống hệt trong Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp cho người sản xuất hoặc người xuất khẩu theo pháp luật và quy định của từng Bên.

4. Trong trường hợp được quy định tại điểm b khoản 2 Điều này và khoản 1, Điều 25 của Phụ lục này, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu không cần phải gửi yêu cầu xác minh, theo quy định tại Điều 30 Phụ lục này, cho cơ quan được ủy quyền để quyết định từ chối cho hưởng ưu đãi.

Điều 25. Tạm ngừng ưu đãi thuế quan

1. Khi một Bên kết luận:

a) Gian lận có tính hệ thống để được hưởng ưu đãi thuế quan trong Hiệp định đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc hàng hóa do một cá nhân của Bên còn lại sản xuất; hoặc

b) Bên còn lại từ chối không chính đáng và mang tính hệ thống để thực hiện các nghĩa vụ theo Điều 30 và Điều 31 Phụ lục này.

Trong trường hợp ngoại lệ, Bên đó có thể tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định.

2. Tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định tại khoản 1, Điều này có thể được áp dụng đối với hàng hóa có liên quan đến:

a) Cá nhân mà Bên nhập khẩu đã kết luận rằng cá nhân đó của Bên xuất khẩu đã thực hiện những gian lận mang tính hệ thống để được hưởng ưu đãi thuế quan của Hiệp định;

b) Cá nhân có liên quan đến yêu cầu xác minh và xác minh tại cơ sở sản xuất theo Điểm b) khoản 1 Điều này.

3. Khi Bên nhập khẩu kết luận việc ngừng ưu đãi đã áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này không có đủ để ngăn chặn gian lận mang tính hệ thống để hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định, Bên nhập khẩu có thể tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa giống hệt được phân loại theo dòng thuế tương tự ở cấp độ 8 - 10 số theo phân loại danh mục hàng hóa của từng Bên.

4. Trong phạm vi của Điều này:

a) Việc phát hiện gian lận mang tính hệ thống có thể được đưa ra khi một Bên kết luận rằng cá nhân của Bên còn lại đã cung cấp thông tin sai hoặc không chính xác một cách có hệ thống để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định như là kết quả của cuộc điều tra dựa trên thông tin khách quan, thuyết phục và có thể xác minh;

b) Việc từ chối có hệ thống và không chính đáng để thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 30 và/hoặc Điều 31 của Phụ lục này nghĩa là việc từ chối có hệ thống việc xác minh hồ sơ và/hoặc xác minh tại cơ sở sản xuất hàng hóa có liên quan theo đề nghị của một Bên hoặc không phản hồi yêu cầu xác minh hồ sơ và xác minh tại cơ sở sản xuất;

c) Hàng hóa giống hệt là hàng hóa giống nhau về mọi mặt bao gồm tính chất vật lý, chất lượng và danh tiếng.

5. Một Bên đã kết luận theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 3 Điều này phải:

a) Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của Bên còn lại và cung cấp các thông tin và chứng cứ theo lý do đó;

b) Thực hiện tham vấn với Bên còn lại để đạt được giải pháp có thể chấp nhận chung.

6. Trong trường hợp các cơ quan có thẩm quyền không đạt được giải pháp có thể chấp nhận chung trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu tham vấn theo điểm b) khoản 5 Điều này, Bên đưa ra kết luận nêu vấn đề này trong Ủy ban hỗn hợp.

7. Trong trường hợp Ủy ban hỗn hợp không giải quyết được vấn đề trong vòng 60 ngày kể từ ngày đưa lên Ủy ban hỗn hợp, Bên đưa ra lý do có thể tạm ngừng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Khi đưa ra quyết định tạm ngừng, Bên quyết định tạm ngừng ưu đãi thông báo cho Bên còn lại và Ủy ban hỗn hợp. Việc tạm ngừng ưu đãi không áp dụng đối với các hàng hóa đã được xuất khẩu trước ngày tạm ngừng ưu đãi có hiệu lực. Ngày xuất khẩu của các lô hàng này là ngày hãng vận tải phát hành chứng từ vận tải.

8. Tạm ngừng cho hưởng ưu đãi theo Hiệp định có thể được áp dụng đến khi Bên xuất khẩu cung cấp các chứng từ thuyết phục về khả năng tuân thủ các quy định của Thông tư này và đảm bảo người xuất khẩu, người sản xuất hàng hóa đáp ứng tất cả các quy định của Thông tư này, nhưng không quá thời gian 4 tháng và có thể được gia hạn tối đa 3 tháng.

9. Mọi quyết định tạm ngừng và gia hạn tạm ngừng theo quy định Điều này được tham vấn định kỳ giữa các Bên để giải quyết vấn đề.

MỤC IV. HỢP TÁC HÀNH CHÍNH

Điều 26. Ngôn ngữ hợp tác hành chính

Mọi thông báo hoặc trao đổi theo Mục này được thực hiện giữa các Bên thông qua các cơ quan liên quan bằng ngôn ngữ tiếng Anh.

Điều 27. Cơ quan được ủy quyền và Cơ quan Xác minh xuất xứ hàng hóa

Kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, Chính phủ của các Bên chỉ định hoặc duy trì Cơ quan được ủy quyền và Cơ quan xác minh.

Điều 28. Thông báo

1. Trước khi cơ quan được ủy quyền cấp bất kỳ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nào theo Hiệp định, mỗi Bên cung cấp cho Bên còn lại thông qua Bộ Công Thương Việt Nam và Ủy ban Kinh tế Á Âu thông tin về tên, địa chỉ của từng cơ quan được ủy quyền và cơ quan xác minh, kèm theo bản in mẫu con dấu chính thức và rõ ràng của các cơ quan này, mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các đặc điểm bảo mật của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa này.

2. Việt Nam cung cấp cho Ủy ban Kinh tế Á Âu các thông tin gốc theo quy định tại khoản 1 Điều này thành 6 bản. Ủy ban Kinh tế Á Âu có thể đề nghị Việt Nam cung cấp bổ sung của các thông tin này.

3. Việt Nam và Ủy ban kinh tế Á Âu công khai thông tin về tên và địa chỉ của các cơ quan được ủy quyền và cơ quan xác minh trên mạng Internet của từng Bên.

4. Bộ Công Thương Việt Nam và Ủy ban Kinh tế Á Âu có trách nhiệm cung cấp trước và theo cùng cách thức mọi thay đổi về thông tin theo quy định tại Điều này.

Điều 29. Phát triển và áp dụng Hệ thống Xác minh và Chứng nhận xuất xứ điện tử

1. Các Bên nỗ lực để áp dụng EOCVS không muộn hơn 2 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

2. Mục tiêu của EOCVS là việc xây dựng cơ sở dữ liệu mạng ghi lại thông tin của tất cả Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan được ủy quyền cấp và cơ quan hải quan nước nhập khẩu có thể truy cập và kiểm tra tính hiệu lực và nội dung của tất cả Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã được cấp.

3. Các Bên thành lập một nhóm làm việc để xây dựng và áp dụng EOCVS.

Điều 30. Xác minh Xuất xứ

1. Khi có nghi ngờ hợp lý về tính chính xác của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và/hoặc sự tuân thủ của hàng hóa theo các tiêu chí xuất xứ trên C/O, theo quy định tại Điều 3 của Phụ lục này, và trong trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên, Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể gửi đề nghị cho cơ quan xác minh hoặc cơ quan được ủy quyền của Bên xuất khẩu để xác nhận tính chính xác của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và/hoặc sự tuân thủ theo tiêu chí xuất xứ của hàng hóa và/hoặc cung cấp các chứng từ chứng minh từ người xuất khẩu và/hoặc người sản xuất hàng hóa nếu được yêu cầu.

2. Tất cả yêu cầu xác minh được kèm theo thông tin đầy đủ để xác định hàng hóa có liên quan. Yêu cầu đối với cơ quan xác minh của Bên xuất khẩu có kèm theo bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và ghi rõ trường hợp và lý do xác minh.

3. Người nhận được yêu cầu theo khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời cơ quan hải quan đề nghị của Bên nhập khẩu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày yêu cầu xác minh.

4. Khi trả lời yêu cầu xác minh theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan xác minh của Bên xuất khẩu thể hiện rõ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa là xác thực và/hoặc hàng hóa có thể được coi là có xuất xứ tại một Bên bao gồm cung cấp các chứng từ được yêu cầu từ người xuất khẩu và/hoặc người sản xuất. Trước khi trả lời đề nghị xác minh, khoản 3, Điều 23 Phụ lục nàycó thể được áp dụng. Thuế hải quan đã nộp được hoàn lại nếu kết quả quá trình xác minh xác nhận và thể hiện rõ ràng rằng hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ và đáp ứng các yêu cầu khác của Thông tư này.

Điều 31. Xác minh tại cơ sở sản xuất

1. Nếu cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu không hài lòng với kết quả xác minh theo quy định tại Điều 30 Phụ lục này, trong trường hợp ngoại lệ, cơ quan hải quan Bên nhập khẩu có thể đề nghị xác minh tại cơ sở sản xuất tại Bên xuất khẩu để xem xét hồ sơ theo quy định tại Điều 22 của Phụ lục này và/hoặc các thiết bị được sử dụng để sản xuất hàng hóa.

2. Trước khi thực hiện xác minh cơ sở sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan hải quan Bên nhập khẩu gửi thông báo bằng văn bản cho cơ quan xác minh của Bên còn lại đề nghị tổ chức một đoàn xác minh tại cơ sở sản xuất và thông báo địa điểm nơi việc xác minh được tiến hành.

3. Thông báo bằng văn bản theo khoản 2 Điều này bao gồm đầy đủ các thông tin sau:

a) Tên của cơ quan hải quan của Bên gửi thông báo;

b) Tên của người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu có cơ sở tiến hành xác minh;

c) Ngày dự kiến xác minh thực tế;

d) Phạm vi xác minh thực tế, bao gồm cả dẫn chiếu đến hàng hóa xác minh và các lý do nghi ngờ về xuất xứ hàng hóa;

e) Tên và chức vụ của cán bộ tiến hành xác minh thực tế.

4. Cơ quan xác minh gửi yêu cầu xác minh cho người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu có cơ sở được tiến hành xác minh và gửi văn bản chấp thuận cho Bên đề nghị trong vòng 60 ngày kể từ ngày gửi thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trong trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận của cơ quan xác minh trong vòng 60 ngày kể từ ngày gửi thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này, hoặc Bên thông báo nhận được từ chối thực hiện xác minh thực tế, Bên thông báo từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa được khai báo trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được tiến hành xác minh tại cơ sở sản xuất.

6. Mọi xác minh tại cơ sở sản xuất phải được tiến hành trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý và kết thúc trong thời gian hợp lý.

7. Trong thời gian tối đa 90 ngày kể từ ngày tiến hành xác minh thực tế, cơ quan thực hiện xác minh phải cung cấp cho người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu có hàng hóa và cơ sở được tiến hành xác minh, và cơ quan xác minh của Bên xuất khẩu kết quả xác minh tại cơ sở sản xuất bằng văn bản.

8. Xác minh tại cơ sở sản xuất bao gồm đi thực tế và xác định xuất xứ của hàng hóa có liên quan được thực hiện và gửi kết quả cho cơ quan xác minh trong vòng tối đa 210 ngày. Trước khi có kết quả việc xác minh thực tế, khoản 3 Điều 23 được áp dụng.

9. Mọi ưu đãi thuế quan đã bị tạm dừng hoặc bị từ chối được hoàn lại dựa trên văn bản kết luận rằng hàng hóa đủ điều kiện có xuất xứ và đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo Hiệp định.

10. Đoàn xác minh phải được thành lập bởi cơ quan hải quan trung ương của Bên nhập khẩu theo pháp luật và quy định của từng Bên.

11. Cơ quan xác minh hoặc cơ quan được ủy quyền của Bên xuất khẩu hỗ trợ khi cơ quan hải quan Bên nhập khẩu thực hiện xác minh tại cơ sở sản xuất.

12. Người sản xuất và/hoặc người xuất khẩu đã đồng ý tiến hành xác minh tại cơ sở sản xuất phải hỗ trợ trong quá trình xác minh, tiếp cận cơ sở sản xuất, kinh doanh, các chứng từ sản xuất và tài chính (kế toán) liên quan đến xác minh tại cơ sở sản xuất và cung cấp thông tin/chứng từ bổ sung nếu được yêu cầu.

13. Nếu có trở ngại do cơ quan hoặc tổ chức của Bên được điều tra gây ra trong quá trình xác minh thực thế, dẫn đến việc không thể thực hiện xác minh thực tế, Bên nhập khẩu có quyền từ chối cho hưởng ưu đãi đối với hàng hóa liên quan.

14. Tất cả chi phí liên quan đến việc xác minh tại cơ sở sản xuất do Bên nhập khẩu chịu.

Điều 32. Bảo mật thông tin

Tất cả thông tin cung cấp theo Phụ lục này được các Bên đối xử theo chế độ mật theo pháp luật và quy định của từng Bên. Các thông tin này không được tiết lộ nếu không có sự cho phép của cá nhân hoặc cơ quan cung cấp thông tin của một Bên.

Điều 33. Hình phạt hoặc các biện pháp khác đối với hành vi gian lận

Mỗi Bên có trách nhiệm cung cấp các biện pháp xử phạt hành chính hoặc hình sự đối với hành vi vi phạm theo pháp luật và quy định của từng Bên liên quan đến Phụ lục này.

Điều 34. Tiểu ban về Quy tắc xuất xứ

1. Để thực hiện và áp dụng Phụ lục này một cách hiệu quả, Tiểu ban về Quy tắc xuất xứ (sau đây gọi là "Tiểu ban QTXX") được thành lập.

2. Tiểu ban QTXX có các chức năng sau:

a) Rà soát và kiến nghị phù hợp lên Ủy ban hỗn hợp và Ủy ban hàng hóa về:

i. Chuyển đổi Phụ lục II của Thông tư này theo phân loại danh mục HS sửa đổi sau sửa đổi định kỳ của HS. Chuyển đổi này được thực hiện mà không làm ảnh hưởng đến các cam kết hiện tại và được hoàn thành kịp thời;

ii. Thực hiện và áp dụng Phụ lục này, bao gồm các đề xuất để hình thành các thỏa thuận thực thi;

iii. Không thực hiện nghĩa vụ của các Bên tham gia, như được xác định trong Phần này;

iv. Sửa đổi kỹ thuật của Hiệp định;

v. Sửa đổi Phụ lục II của Thông tư này;

vi. Các tranh chấp phát sinh giữa các Bên trong quá trình thực thi Hiệp định;

vii. Bất kỳ sửa đổi nào đối với quy định của Hiệp định và các Phụ lục III, IV, V của Hiệp định.

b) Xem xét bất kỳ vấn đề nào của một Bên đưa ra liên quan đến Phụ lục này;

c) Báo cáo kết quả Tiểu ban về Quy tắc xuất xứ lên Ủy ban về Thương mại hàng hóa;

d) Thực hiện các chức năng khác theo ủy quyền của Ủy ban hỗn hợp theo Điều 1.5 của Hiệp định.

3. Tiểu ban QTXX bao gồm đại diện của các Bên, và có thể mời đại diện của các đơn vị khác của các Bên có vấn đề chuyên môn cần thiết để thảo luận theo thỏa thuận chung giữa các Bên.

4. Tiểu ban QTXX họp vào thời gian và địa điểm theo thống nhất của các Bên nhưng không ít hơn 1 năm 1 lần.

5. Chương trình làm việc dự kiến cho mỗi cuộc họp phải được gửi cho các Bên không muộn hơn 1 tháng trước phiên họp, theo một quy tắc thống nhất.

MỤC V. QUY ĐỊNH CHUYỂN ĐỔI

Điều 35. Hàng hóa trong quá trình vận chuyển và lưu kho

Hàng hóa có xuất xứ đang trong quá trình vận chuyển từ Bên xuất khẩu đến Bên nhập khẩu, hoặc đang được lưu kho tạm thời trong khu vực phi thuế quan của Bên nhập khẩu trong thời gian không quá 1 năm trước khi Hiệp định có hiệu lực vẫn được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa này được nhập khẩu vào Bên nhập khẩu từ ngày Hiệp định có hiệu lực, với điều kiện phải nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp sau cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu và theo quy định và pháp luật hoặc thủ tục hành chính của Bên nhập khẩu.

Phụ lục II
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu)

Giải thích chung

Trong phạm vi của Phụ lục này:

1. Cột đầu tiên của danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (sau đây gọi là PSR) gồm có các chương, nhóm hoặc phân nhóm và cột thứ hai về mô tả hàng hóa. Hàng hóa thuộc danh mục này được xác định duy nhất bởi các mã HS của hàng hóa; Tên hàng hóa chỉ được sử dụng để thuận tiện.

"Chương" là một chương của Hệ thống hài hòa (2 chữ số);

"Nhóm" là một nhóm của Hệ thống hài hòa (4 chữ số);

"Phân nhóm" là một phân nhóm của Hệ thống hài hòa (6 chữ số).

"CTC" là sự chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 2 chữ số (CC), 4 chữ số (CTH), 6 chữ số (CTSH);

"WO" nghĩa là hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một Bên theo quy định tại Điều 4 Phụ lục I của Thông tư này;

"CC" là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất các hàng hóa cuối cùng phải trải qua sự thay đổi trong phân loại mã số HS hàng hóa ở cấp độ 2 chữ số (thay đổi Chương);

"CTH" là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất các hàng hóa cuối cùng phải trải qua sự thay đổi trong phân loại mã số HS hàng hóa ở cấp độ 4 chữ số (thay đổi Nhóm);

"CTSH" là tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất các hàng hóa cuối cùng phải trải qua sự thay đổi trong phân loại mã số HS hàng hóa ở cấp độ 6 chữ số (thay đổi Phân nhóm);

"VAC (X)%" là hàm lượng giá trị gia tăng được tính theo công thức quy định tại Điều 5, Phụ lục I Thông tư này, không thấp hơn (X) phần trăm (%) và quá trình sản xuất của thành phẩm được thực hiện tại một Bên;

"CTC + VAC (X)%" là yêu cầu chuyển đổi mã số HS hàng hóa với điều kiện hàm lượng giá trị gia tăng được tính toán theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục 1, không thấp hơn (X) phần trăm và quy trình sản xuất hàng hóa cuối cùng đã được thực hiện tại một bên;

"CTC hoặc VAC (X)%" là yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc các hàm lượng giá trị gia tăng được tính toán theo công thức quy định tại Điều 5, Phụ lục I Thông tư này không thấp hơn (X) phần trăm (%) và quy trình sản xuất của hàng hóa cuối cùng được thực hiện tại một Bên.

2. Quy định về chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

3. Các tiêu chí xuất xứ quy định tại cột thứ ba của danh mục PSR này chỉ đưa ra các yêu cầu tối thiểu cho hoạt động sản xuất. Một hoạt động sản xuất có hàm lượng giá trị gia tăng cao hơn yêu cầu tối thiểu này cũng sẽ được coi là có xuất xứ.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
CHƯƠNG 1	**ĐỘNG VẬT SỐNG**	
01.01	**Ngựa, lừa, la sống**	
	- Ngựa:	
0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0101.29	- - Loại khác	WO
0101.30	- Lừa:	WO
0101.90	- Loại khác	WO
01.02	**Động vật sống họ trâu bò**	
	- Gia súc:	
0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102.29	- - Loại khác:	WO
	- Trâu:	
0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102.39	- - Loại khác	WO
0102.90	- Loại khác:	WO
01.03	**Lợn sống**	
0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	- Loại khác:	
0103.91	- - Trọng lượng dưới 50 kg	WO
0103.92	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	WO
01.04	**Cừu, dê sống**	
0104.10	- Cừu:	WO
0104.20	- Dê:	WO
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	WO
0105.12	- - Gà tây:	WO
0105.13	- - Vịt, ngan:	WO
0105.14	- - Ngỗng:	WO
0105.15	- - Gà lôi:	WO
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	WO
0105.99	- - Loại khác:	WO
01.06	**Động vật sống khác**	
	- Động vật có vú:	
0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
0106.12	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*)	WO
0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	WO
0106.14	- - Thỏ	WO
0106.19	- - Loài khác	WO
0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
	- Các loại chim:	
0106.31	- - Chim săn mồi	WO
0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	WO
0106.33	- - Đà điểu; đà điểu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)	WO
0106.39	- - Loại khác	WO
	- Côn trùng:	
0106.41	- - Các loại ong	WO
0106.49	- - Loại khác	WO
0106.90	- Loại khác	WO
CHƯƠNG 2	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ**	
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**	
0201.10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC, ngoại trừ từ chương 1
0201.20	- Thịt pha có xương khác	CC, ngoại trừ từ chương 1
0201.30	- Thịt lọc không xương	CC, ngoại trừ từ chương 1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**	
0202.10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC, ngoại trừ từ chương 1
0202.20	- Thịt pha có xương khác	CC, ngoại trừ từ chương 1
0202.30	- Thịt lọc không xương	CC, ngoại trừ từ chương 1
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	CC, ngoại trừ từ chương 1
0203.12	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC, ngoại trừ từ chương 1
0203.19	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ chương 1
	- Đông lạnh:	
0203.21	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	CC, ngoại trừ từ chương 1
0203.22	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC, ngoại trừ từ chương 1
0203.29	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ chương 1
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	CC, ngoại trừ từ chương 1
0204.22	- - Thịt pha có xương khác	CC, ngoại trừ từ chương 1
0204.23	- - Thịt lọc không xương	CC, ngoại trừ từ chương 1
0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	CC, ngoại trừ từ chương 1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0204.42	- - Thịt pha có xương khác	CC, ngoại trừ từ chương 1
0204.43	- - Thịt lọc không xương	CC, ngoại trừ từ chương 1
0204.50	- Thịt dê	CC, ngoại trừ từ chương 1
0205.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	CC, ngoại trừ từ chương 1
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21	- - Lưỡi	CC, ngoại trừ từ chương 1
0206.22	- - Gan	CC, ngoại trừ từ chương 1
0206.29	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ chương 1
0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206.41	- - Gan	CC, ngoại trừ từ chương 1
0206.49	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ chương 1
0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0206.90	- Loại khác, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Của gà thuộc loài *Gallus Domesticus*:	
0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC, ngoại trừ từ chương 1
	- Của gà tây:	
0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC, ngoại trừ từ chương 1
	- Của vịt, ngan:	
0207.41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
	- Của ngỗng:	
0207.51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh	CC, ngoại trừ từ chương 1
0207.60	- Của gà lôi	CC, ngoại trừ từ chương 1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
02.08	**Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0208.10	- Của thỏ	CC, ngoại trừ từ chương 1
0208.30	- Của bộ động vật linh trưởng	CC, ngoại trừ từ chương 1
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):	CC, ngoại trừ từ chương 1
0208.50	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC, ngoại trừ từ chương 1
0208.60	- Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	CC, ngoại trừ từ chương 1
0208.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 1
02.09	**Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	
0209.10	- Của lợn	CC, ngoại trừ từ chương 1
0209.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ chương 1
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**	
	- Thịt lợn:	
0210.11	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC, ngoại trừ từ chương 1
0210.12	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	CC, ngoại trừ từ chương 1
0210.19	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 1
0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	CC, ngoại trừ từ chương 1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91	- - Của bộ động vật linh trưởng	CC, ngoại trừ từ chương 1
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):	CC, ngoại trừ từ chương 1
0210.93	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC, ngoại trừ từ chương 1
0210.99	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 1
CHƯƠNG 3	**Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác**	
03.01	**Cá sống**	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	WO
0301.19	- - Loại khác:	WO
	- Cá sống khác:	
0301.91	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	WO
0301.92	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	WO
0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):	WO
0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	WO
0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương nam (*Thunnus maccoyii*)	WO
0301.99	- - Loại khác:	WO
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.11	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0302.13	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	CC
0302.14	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho Hucho*)	CC
0302.19	- - Loại khác	CC
	- Cá dẹt (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.21	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	CC
0302.22	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	CC
0302.23	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	CC
0302.24	- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)	CC
0302.29	- - Loại khác	CC
	- Cá ngừ (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.31	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (*Thunnus alalunga*)	CC
0302.32	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	CC
0302.33	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	CC
0302.34	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	CC
0302.35	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	CC
0302.36	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	CC
0302.39	- - Loại khác	CC
	- Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.)*, cá Sác-đin (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá Sác-đin nhiệt đới (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá thu *(Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*, cá sòng và cá ngừ (*Trachurus spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*) và cá kiếm (*Xiphias gladius*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.41	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0302.42	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	CC
0302.43	- - Cá Sác-đin (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá Sác-đin nhiệt đới (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	CC
0302.44	- - Cá thu (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	CC
0302.45	- - Cá sòng và cá ngừ (*Trachurus spp.*)	CC
0302.46	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	CC
0302.47	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	CC
	- Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.51	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	CC
0302.52	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	CC
0302.53	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	CC
0302.54	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	CC
0302.55	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	CC
0302.56	- - Cá tuyết xanh (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	CC
0302.59	- - Loại khác	CC
	- Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá đầu rắn (*Channa spp.*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.71	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	CC
0302.72	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*):	CC
0302.73	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):	CC
0302.74	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	CC
0302.79	- - Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0302.82	- - Cá đuối (*Rajidae*)	CC
0302.83	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	CC
0302.84	- - Cá sói (*Dicentrarchus spp.*)	CC
0302.85	- - Cá tráp biển (*Sparidae*)	CC
0302.89	- - Loại khác:	CC
0302.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	CC
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04**	
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.11	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	CC
0303.12	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	CC
0303.13	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	CC
0303.14	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	CC
0303.19	- - Loại khác	CC
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus),* cá chình *(Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá đầu rắn (*Channa spp.*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá	
0303.23	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	CC
0303.24	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	CC
0303.25	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*)	CC
0303.26	- - Cá chình (*Angullla spp.*)	CC
0303.29	- - Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.31	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	CC
0303.32	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	CC
0303.33	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	CC
0303.34	- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)	CC
0303.39	- - Loại khác	CC
	- Cá ngừ (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (*Euthynnus (Katsuwonus)* pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.41	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (*Thunnus alalunga*)	CC
0303.42	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	CC
0303.43	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	CC
0303.44	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	CC
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	CC
0303.46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	CC
0303.49	- - Loại khác	CC
	- Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá sác-đin (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá sác-đin nhiệt đới (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá thu (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá sòng và cá ngừ (*Trachurus spp.*), cá giò *(Rachycentron canadum)* và cá kiếm *(Xiphias gladius*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.51	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	CC
0303.53	- - Cá sác-đin (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá sác-đin nhiệt đới (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	CC
0303.54	- - Cá thu (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	CC
0303.55	- - Cá sòng và cá ngừ *(Trachurus spp.*)	CC
0303.56	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	CC
0303.57	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.63	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	CC
0303.64	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	CC
0303.65	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	CC
0303.66	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	CC
0303.67	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	CC
0303.68	- - Cá tuyết xanh (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	CC
0303.69	- - Loại khác	CC
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	CC
0303.82	- - Cá đuối (*Rajidae*)	CC
0303.83	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	CC
0303.84	- - Cá sói (*Dicentrarchus spp.*)	CC
0303.89	- - Loại khác:	CC
0303.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:	CC
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile *(Lates niloticus)* và cá đầu rắn (*Channa spp.*):	
0304.31	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	CC
0304.32	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	CC
0304.33	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	CC
0304.39	- - Loại khác	CC
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0304.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho*)	CC
0304.42	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	CC
0304.43	- - Cá dẹt (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	CC
0304.44	- - Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*	CC
0304.45	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	CC
0304.46	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	CC
0304.49	- - Loại khác	CC
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.),* cá chép *(Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus)* và cá đầu rắn (*Channa spp.*)	CC
0304.52	- - Cá hồi	CC
0304.53	- - Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	CC
0304.54	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	CC
0304.55	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	CC
0304.59	- - Loại khác	CC
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthal-michthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0304.61	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	CC
0304.62	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	CC
0304.63	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	CC
0304.69	- - Loại khác	CC
	- Phi-lê đông lạnh của họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*:	
0304.71	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	CC
0304.72	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	CC
0304.73	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	CC
0304.74	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	CC
0304.75	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	CC
0304.79	- - Loại khác	CC
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	CC
0304.82	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	CC
0304.83	- - Cá dẹt (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharida*e)	CC
0304.84	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	CC
0304.85	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	CC
0304.86	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	CC
0304.87	- - Cá ngừ (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*)	CC
0304.89	- - Loại khác	CC
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	CC
0304.92	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0304.93	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá đầu rắn (*Channa spp.*)	CC
0304.94	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	CC
0304.95	- - Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	CC
0304.99	- - Loại khác	CC
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
0305.10	- Bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	CC
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305.31	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá đầu rắn (*Channa spp.*)	CC
0305.32	- - Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	CC
0305.39	- - Loại khác:	CC
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	CC
0305.42	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	CC
0305.43	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)	CC
0305.44	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*, cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá đầu rắn (*Channa spp.)*	CC
0305.49	- - Loại khác	CC
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.51	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	CC
0305.59	- - Loại khác:	CC
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.61	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	CC
0305.62	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	CC
0305.63	- - Cá cơm (cá trỏng) *(Engraulis spp.*)	CC
0305.64	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá đầu rắn (*Channa spp.)*	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0305.69	- - Loại khác:	CC
	- Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:	
0305.71	- - Vây cá mập	CC
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và dạ dày:	CC
0305.79	- - Loại khác	CC
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
	- Đông lạnh:	
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*)	CC
0306.12	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*)	CC
0306.14	- - Cua, ghẹ:	CC
0306.15	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	CC
0306.16	- - Tôm Shrimps và tôm Prawn nước lạnh *(Pandalus spp., Crangon crangon*)	CC
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	CC
0306.19	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
	- Không đông lạnh:	
0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	CC
0306.22	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	CC
0306.24	- - Cua, ghẹ:	CC
0306.25	- - Tôm hùm NaUy (*Nephrops norvegicus*)	CC
0306.26	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0306.27	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	CC
0306.29	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	CC
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
	- Hàu:	
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.19	- - Loại khác:	CC
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*:	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.29	- - Loại khác:	CC
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.39	- - Loại khác:	CC
	- Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*):	
0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.49	- - Loại khác:	CC
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.59	- - Loại khác:	CC
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	CC
	- Trai, sò (thuộc họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae*):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.79	- - Loại khác:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Bào ngư (*Haliotis spp.*):	
0307.81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.89	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0307.99	- - Loại khác:	CC
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0308.19	- - Loại khác:	CC
	- Nhím biển (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus*):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	CC
0308.29	- - Loại khác:	CC
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):	CC
0308.90	- Loại khác:	CC
CHƯƠNG 4	**Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	CC
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	CC
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	CC
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	CC, ngoại trừ từ chương 17
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:	CC, ngoại trừ từ chương 17
0402.29	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 17
	- Loại khác:	
0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	CC
0402.99	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ chương 17
04.03	**Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao**	
0403.10	- Sữa chua:	CC
0403.90	- Loại khác:	CC
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
0404.10	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	CC
0404.90	- Loại khác	CC
04.05	**Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**	
0405.10	- Bơ	CC
0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	CC
0405.90	- Loại khác:	CC
04.06	**Pho mát và sữa đông (curd)**	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	CC
0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	CC
0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	CC
0406.90	- Pho mát loại khác	CC
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	CC
0407.19	- - Loại khác:	CC
	- Trứng sống khác:	
0407.21	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	CC
0407.29	- - Loại khác:	CC
0407.90	- Loại khác:	CC
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	
	- Lòng đỏ trứng:	
0408.11	- - Đã làm khô	CC
0408.19	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
0408.91	- - Đã làm khô	CC
0408.99	- - Loại khác	CC
0409.00	**Mật ong tự nhiên.**	WO
04.10	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	CC
CHƯƠNG 5	**Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác**	
0501.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc**	CC
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	CC
0502.90	- Loại khác	CC
0504.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	CC
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ**	
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	CC
0505.90	- Loại khác:	CC
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0506.10	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	CC
0506.90	- Loại khác	CC
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	CC
0507.90	- Loại khác:	CC
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên**	CC
05.10	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**	
0511.10	- Tinh dịch họ trâu, bò	CC
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	CC
0511.99	- - Loại khác:	CC
CHƯƠNG 6	**Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí**	
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**	
0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	CC
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	CC
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**	
0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:	CC
0602.20	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	CC
0602.30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	CC
0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	CC
0602.90	- Loại khác:	CC
06.03	**Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**	
	- Tươi:	
0603.11	- - Hoa hồng	CC
0603.12	- - Hoa cẩm chướng	CC
0603.13	- - Phong lan	CC
0603.14	- - Hoa cúc	CC
0603.15	- - Họ hoa ly	CC
0603.19	- - Loại khác	CC
0603.90	- Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**	
0604.20	- Tươi:	CC
0604.90	- Loại khác:	CC
CHƯƠNG 7	**Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được**	
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**	
0701.10	- Để làm giống	CC
0701.90	- Loại khác	CC
0702.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	CC
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	CC
0703.20	- Tỏi:	CC
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	CC
07.04	**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:	CC
0704.20	- Cải Bruc-xen	CC
0704.90	- Loại khác:	CC
07.05	**Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium spp.*), tươi hoặc ướp lạnh**	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	CC
0705.19	- - Loại khác	CC
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*)	CC
0705.29	- - Loại khác	CC
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	CC
0706.90	- Loại khác	CC
0707.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**	
0708.10	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	CC
0708.20	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	CC
0708.90	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	CC
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0709.20	- Măng tây	CC
0709.30	- Cà tím	CC
0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ	CC
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0709.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	CC
0709.59	- - Loại khác:	CC
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:	CC
0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	CC
	- Loại khác:	
0709.91	- - Hoa a-ti-sô	CC
0709.92	- - Ô liu	CC
0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp.*)	CC
0709.99	- - Loại khác	CC
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**	
0710.10	- Khoai tây	CC
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21	- - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	CC
0710.22	- - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)	CC
0710.29	- - Loại khác	CC
0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	CC
0710.40	- Ngô ngọt	CC
0710.80	- Rau khác	CC
0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	CC
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	
0711.20	- Ôliu:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	CC
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*:	CC
0711.59	- - Loại khác:	CC
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	CC
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**	
0712.20	- Hành tây	CC
	- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.*), nấm nhầy (*Tremella spp.*) và nấm cục (nấm củ):	
0712.31	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	CC
0712.32	- - Mộc nhĩ (*Auricularia spp.*)	CC
0712.33	- - Nấm nhầy (*Tremella spp.*)	CC
0712.39	- - Loại khác:	CC
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	CC
07.13	**Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**	
0713.10	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*):	CC
0713.20	- Đậu Hà Lan loại nhỏ (*Garbanzos*):	CC
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek*:	CC
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (*Adzuki*) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):	CC
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*):	CC
0713.34	- - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):	CC
0713.35	- - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*):	CC
0713.39	- - Loại khác:	CC
0713.40	- Đậu lăng:	CC
0713.50	- Đậu tằm (*Vicia faba var. major*) và đậu ngựa (*Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor*):	CC
0713.60	- Đậu triều, đậu săng (*Cajanus cajan*)	CC
0713.90	- Loại khác:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**	
0714.10	- Sắn:	CC
0714.20	- Khoai lang:	CC
0714.30	- Củ từ (*Dioscorea spp.*):	CC
0714.40	- Khoai sọ (*Colacasia spp.*):	CC
0714.50	- Củ khoai môn (*Xanthosoma spp.*):	CC
0714.90	- Loại khác:	CC
CHƯƠNG 8	**Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa**	
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
	- Dừa:	
0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	CC
0801.12	- - Cùi dừa (cơm dừa)	CC
0801.19	- - Loại khác	CC
	- Quả hạch Brazil:	
0801.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
0801.22	- - Đã bóc vỏ	CC
	- Hạt điều:	
0801.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
0801.32	- - Đã bóc vỏ	CC
08.02	**Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.12	- - Đã bóc vỏ	CC
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.*):	
0802.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.22	- - Đã bóc vỏ	CC
	- Quả óc chó:	
0802.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.32	- - Đã bóc vỏ	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):	
0802.41	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.42	- - Đã bóc vỏ	CC
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.52	- - Đã bóc vỏ	CC
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
0802.61	- - Chưa bóc vỏ	CC
0802.62	- - Đã bóc vỏ	CC
0802.70	- Hạt cây côla (*cola spp.*)	CC
0802.80	- Quả cau	CC
0802.90	- Loại khác	CC
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**	
0803.10	- Chuối lá	CC
0803.90	- Loại khác	CC
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**	
0804.10	- Quả chà là	CC
0804.20	- Quả sung, vả	CC
0804.30	- Quả dứa	CC
0804.40	- Quả bơ	CC
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	CC
08.05	**Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô**	
0805.10	- Quả cam:	CC
0805.20	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự	CC
0805.40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	CC
0805.50	- Quả chanh (*Citrus limon, Citrus limonum*) và quả chấp (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	CC
0805.90	- Loại khác	CC
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**	
0806.10	- Tươi	CC
0806.20	- Khô	CC
08.07	**Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**	
	- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11	- - Quả dưa hấu	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0807.19	- - Loại khác	CC
0807.20	- Quả đu đủ:	CC
08.08	**Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi**	
0808.10	- Quả táo	CC
0808.30	- Quả lê	CC
0808.40	- Quả mộc qua	CC
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**	
0809.10	- Quả mơ	CC
	- Quả anh đào:	
0809.21	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	CC
0809.29	- - Loại khác	CC
0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	CC
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	CC
08.10	**Quả khác, tươi**	
0810.10	- Quả dâu tây	CC
0810.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	CC
0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	CC
0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	CC
0810.50	- Quả kiwi	CC
0810.60	- Quả sầu riêng	CC
0810.70	- Quả hồng vàng	CC
0810.90	- Loại khác:	CC
08.11	**Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	
0811.10	- Quả dâu tây	CC
0811.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	CC
0811.90	- Loại khác	CC
08.12	**Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	
0812.10	- Quả anh đào	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0812.90	- Quả khác:	CC
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này**	
0813.10	- Quả mơ	CC
0813.20	- Quả mận đỏ	CC
0813.30	- Quả táo	CC
0813.40	- Quả khác:	CC
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:	CC
0814.00	**Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	CC
CHƯƠNG 9	**Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị**	
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	- - Chưa khử chất ca-phê- in:	CC
0901.12	- - Đã khử chất ca-phê-in:	CC
	- Cà phê, đã rang:	
0901.21	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	CTSH
0901.22	- - Đã khử chất ca-phê-in:	CTSH
0901.90	- Loại khác:	CC
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3 kg:	CC
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	CC hoặc VAC 40%
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:	CC
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đen khác đã ủ men một phần:	CC hoặc VAC 40%
0903.00	**Chè Paragoay**	CC
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta,* khô, xay hoặc nghiền**	
	- Hạt tiêu:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	CC
	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	CC
09.05	**Vani**	
0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC
09.06	**Quế và hoa quế**	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	CC
0906.19	- - Loại khác	CC
0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**	
0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	CC
09.08	**Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.12	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
	- Vỏ:	
0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.22	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0908.32	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
09.09	**Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries)**	
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0909.22	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0909.32	- - Đã xay hoặc nghiền	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	CC
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (*curcuma*), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**	
	- Gừng:	
0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC
0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	CC
0910.20	- Nghệ tây	CC
0910.30	- Nghệ (*curcuma*)	CC
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	CC
0910.99	- - Loại khác:	CC
CHƯƠNG 10	**Ngũ cốc**	
10.01	**Lúa mì và meslin**	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11	- - Hạt giống	CC
1001.19	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
1001.91	- - Hạt giống	CC
1001.99	- - Loại khác:	CC
10.02	**Lúa mạch đen**	
1002.10	- Hạt giống	CC
1002.90	- Loại khác	CC
10.03	**Lúa đại mạch**	
1003.10	- Hạt giống	CC
1003.90	- Loại khác	CC
10.04	**Yến mạch**	
1004.10	- Hạt giống	CC
1004.90	- Loại khác	CC
10.05	**Ngô**	
1005.10	- Hạt giống	CC
1005.90	- Loại khác:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
10.06	**Lúa gạo**	
1006.10	- Thóc:	CC
1006.20	- Gạo lứt:	CC
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	CC
1006.40	- Tấm:	CC
10.07	**Lúa miến**	
1007.10	- Hạt giống	CC
1007.90	- Loại khác	CC
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**	
1008.10	- Kiều mạch	CC
	- Kê:	
1008.21	- - Hạt giống	CC
1008.29	- - Loại khác	CC
1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	CC
1008.40	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	CC
1008.50	- Cây diệm mạch (*Chenopodium quinoa*)	CC
1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	CC
1008.90	- Ngũ cốc loại khác	CC
CHƯƠNG 11	**Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì**	
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin**	CC, ngoại trừ từ chương 10
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**	
1102.20	- Bột ngô	CC, ngoại trừ từ chương 10
1102.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 10
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên**	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11	- - Của lúa mì:	CC, ngoại trừ từ chương 10
1103.13	- - Của ngô	CC, ngoại trừ từ chương 10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	CC, ngoại trừ từ chương 10
1103.20	- Dạng bột viên	CC, ngoại trừ từ chương 10
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12	- - Của yến mạch	CC, ngoại trừ từ chương 10
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	CC, ngoại trừ từ chương 10
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22	- - Của yến mạch	CC, ngoại trừ từ chương 10
1104.23	- - Của ngô	CC, ngoại trừ từ chương 10
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:	CC, ngoại trừ từ chương 10
1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	CC, ngoại trừ từ chương 10
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**	
1105.10	- Bột, bột mịn và bột thô	CC, ngoại trừ từ chương 07
1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	CC, ngoại trừ từ chương 07
11.06	**Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**	
1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	CC, ngoại trừ từ chương 07
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	CC, ngoại trừ từ chương 07
1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	CC, ngoại trừ từ chương 08

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang**	
1107.10	- Chưa rang	CC
1107.20	- Đã rang	CC
11.08	**Tinh bột; inulin**	
	- Tinh bột:	
1108.11	- - Tinh bột mì	CC
1108.12	- - Tinh bột ngô	CC
1108.13	- - Tinh bột khoai tây	CC
1108.14	- - Tinh bột sắn	CC
1108.19	- - Tinh bột khác:	CC
1108.20	- Inulin	CC
1109.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	CC
CHƯƠNG 12	**Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô**	
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1201.10	- Hạt giống	CC
1201.90	- Loại khác	CC
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**	
1202.30	- Hạt giống	CC
	- Loại khác:	
1202.41	- - Lạc vỏ	CC
1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC
1203.00	**Cùi (cơm) dừa khô**	CC
1204.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	CC
12.05	**Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1205.10	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	CC
1205.90	- Loại khác	CC
1206.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	CC
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	CC
	- Hạt bông:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1207.21	- - Hạt	CC
1207.29	- - Loại khác	CC
1207.30	- Hạt thầu dầu	CC
1207.40	- Hạt vừng:	CC
1207.50	- Hạt mù tạt	CC
1207.60	- Hạt rum	CC
1207.70	- Hạt dưa	CC
	- Loại khác:	
1207.91	- - Hạt thuốc phiện	CC
1207.99	- - Loại khác:	CC
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt**	
1208.10	- Từ đậu tương	CC
1208.90	- Loại khác	CC
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**	
1209.10	- Hạt củ cải đường	CC
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	CC
1209.22	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	CC
1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	CC
1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	CC
1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	CC
1209.29	- - Loại khác:	CC
1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	CC
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	CC
1209.99	- - Loại khác:	CC
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia**	
1210.10	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	CC
1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**	
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	CC
1211.30	- Lá coca:	CC
1211.40	- Thân cây anh túc	CC
1211.90	- Loại khác:	CC
12.12	**Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	CC
1212.29	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác:	
1212.91	- - Củ cải đường	CC
1212.92	- - Quả bồ kết (*carob*)	CC
1212.93	- - Mía:	CC
1212.94	- - Rễ rau diếp xoăn	CC
1212.99	- - Loại khác	CC
1213.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	CC
12.14	**Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**	
1214.10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (*alfalfa*)	CC
1214.90	- Loại khác	CC
CHƯƠNG 13	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác**	
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1301.20	- Gôm Ả rập	CC
1301.90	- Loại khác:	CC
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302.11	- - Từ thuốc phiện:	CC
1302.12	- - Từ cam thảo	CC
1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	CC
1302.19	- - Loại khác:	CC
1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	CC
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302.31	- - Thạch rau câu	CC
1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	CC
1302.39	- - Loại khác:	CC
CHƯƠNG 14	**Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn)**	
1401.10	- Tre	WO
1401.20	- Song, mây:	WO
1401.90	- Loại khác	WO
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1404.20	- Xơ của cây bông	WO
1404.90	- Loại khác:	WO
CHƯƠNG 15	**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật**	
15.01	**Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	CC, ngoại trừ từ chương 02
1501.20	- Mỡ lợn khác	CC, ngoại trừ từ chương 02
1501.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ chương 02
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**	
1502.10	- Mỡ (tallow):	CC, ngoại trừ từ chương 02
1502.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 02
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**	CC
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	CC
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	CC
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:	CC
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**	CC
1506.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	CC
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	CC
1507.90	- Loại khác:	CC
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1508.10	- Dầu thô	CC
1508.90	- Loại khác:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1509.10	- Dầu thô (virgin):	CC
1509.90	- Loại khác:	CC
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**	CC
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1511.10	- Dầu thô	CC
1511.90	- Loại khác:	CC
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.11	- - Dầu thô	CC
1512.19	- - Loại khác:	CC
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	CC
1512.29	- - Loại khác:	CC
15.13	**Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	- Dầu dừa (*copra*) và các phân đoạn của dầu dừa:	
1513.11	- - Dầu thô	CC
1513.19	- - Loại khác:	CC
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513.21	- - Dầu thô:	CC
1513.29	- - Loại khác:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
15.14	**Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	- Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514.11	- - Dầu thô	CC
1514.19	- - Loại khác:	CC
	- Loại khác:	
1514.91	- - Dầu thô:	CC
1514.99	- - Loại khác:	CC
15.15	**Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515.11	- - Dầu thô	CC
1515.19	- - Loại khác	CC
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515.21	- - Dầu thô	CC
1515.29	- - Loại khác:	CC
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	CC
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	CC
1515.90	- Loại khác:	CC
15.16	**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**	
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	CC hoặc VAC 50%
1516.20	- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	CC hoặc VAC 50%
15.17	**Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16**	
1517.10	- Margarin (trừ loại margarin lỏng)	CC hoặc VAC 50%
1517.90	- Loại khác:	CC hoặc VAC 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
15.18	**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	CTH
15.20	**Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin**	CTH
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu**	
1521.10	- Sáp thực vật	CTH
1521.90	- Loại khác:	CTH
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**	CTH
CHƯƠNG 16	**Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**	
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**	CC, ngoại trừ từ chương 02
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	CC, ngoại trừ từ chương 02
1602.20	- Từ gan động vật	CC, ngoại trừ từ chương 02
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây:	CC, ngoại trừ từ chương 02
1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	CC, ngoại trừ từ chương 02
1602.39	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ chương 02

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Từ lợn:	
1602.41	- - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh:	CC, ngoại trừ từ chương 02
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	CC, ngoại trừ từ chương 02
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	CC, ngoại trừ từ chương 02
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	CC, ngoại trừ từ chương 02
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	CC, ngoại trừ từ chương 02
16.03	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**	CC
16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
1604.11	- - Từ cá hồi:	CC, ngoại trừ từ chương 03
1604.12	- - Từ cá trích:	CC, ngoại trừ từ chương 03
1604.13	- - Từ cá sác-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích cơm (sprats):	CC, ngoại trừ từ chương 03
1604.14	- - Từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (*Sarda spp.*):	CC, ngoại trừ từ chương 03, hoặc VAC 40%
1604.15	- - Từ cá thu:	CC, ngoại trừ từ chương 03
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	CC, ngoại trừ từ chương 03
1604.17	- - Cá chình:	CC, ngoại trừ từ chương 03
1604.19	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 03, hoặc VAC 40%
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	CC, ngoại trừ từ chương 03

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604.31	- - Trứng cá tầm muối	CC, ngoại trừ từ chương 03
1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC, ngoại trừ từ chương 03
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**	
1605.10	- Cua, ghẹ:	CC, ngoại trừ từ chương 03
	- Tôm shrimp và tôm prawn:	
1605.21	- - Không đóng hộp kín khí:	CC, ngoại trừ từ chương 03, hoặc VAC 40%
1605.29	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 03, hoặc VAC 40%
1605.30	- Tôm hùm	CC, ngoại trừ từ chương 03
1605.40	- Động vật giáp xác khác	CC, ngoại trừ từ chương 03
	- Động vật thân mềm:	
1605.51	- - Hàu	CC, ngoại trừ từ chương 03
1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	CC, ngoại trừ từ chương 03
1605.53	- - Vẹm (Mussels)	CC, ngoại trừ từ chương 03
1605.54	- - Mực nang và mực ống	CC, ngoại trừ từ chương 03, hoặc VAC 40%
1605.55	- - Bạch tuộc	CC, ngoại trừ từ chương 03, hoặc VAC 40%
1605.56	- - Trai, sò	CC, ngoại trừ từ chương 03

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1605.57	- - Bào ngư	CC, ngoại trừ từ chương 03
1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	CC, ngoại trừ từ chương 03
1605.59	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ chương 03
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605.61	- - Hải sâm	CC, ngoại trừ từ chương 03
1605.62	- - Nhím biển	CC, ngoại trừ từ chương 03
1605.63	- - Sứa	CC, ngoại trừ từ chương 03
1605.69	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ chương 03
CHƯƠNG 17	**Đường và các loại kẹo đường**	
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701.12	- - Đường củ cải	CC, ngoại trừ từ chương 12
1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	CC, ngoại trừ từ chương 12
1701.14	- - Các loại đường mía khác	CC, ngoại trừ từ chương 12
	- Loại khác:	
1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	CC, ngoại trừ từ chương 12
1701.99	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 12
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**	
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	CC, ngoại trừ từ nhóm 0409

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1702.19	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ nhóm 0409
1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	CC
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	CC, ngoại trừ từ chương 12
1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CC, ngoại trừ từ chương 12
1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	CC, ngoại trừ từ chương 12
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	CC, ngoại trừ từ chương 12
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	CC, ngoại trừ từ chương 12
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**	
1703.10	- Mật mía:	CC, ngoại trừ từ chương 12
1703.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 12
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**	
1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	CC
1704.90	- Loại khác:	CC
CHƯƠNG 18	**Ca cao và các chế phẩm từ ca cao**	
1801.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	CC
1802.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	CC
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**	
1803.10	- Chưa khử chất béo	CTH
1803.20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	CTH
1804.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	CTH
1805.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**	
1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	CTH hoặc VAC 40%
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:	CTH hoặc VAC 40%
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806.31	- - Có nhân:	CTH hoặc VAC 40%
1806.32	- - Không có nhân:	CTH hoặc VAC 40%
1806.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 40%
CHƯƠNG 19	**Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh**	
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:	CC, ngoại trừ từ chương 04
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	CC
1901.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 04
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến**	
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902.11	- - Có chứa trứng	CC
1902.19	- - Loại khác:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	CC
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	CC
1902.40	- Couscous	CC
1903.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	CC
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bỏng ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	CTH
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	CC
1904.30	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	CC
1904.90	- Loại khác:	CC
19.05	**Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự**	
1905.10	- Bánh mì giòn	CTH
1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	CTH
	- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):	
1905.31	- - Bánh quy ngọt:	CTH
1905.32	- - Bánh quế và bánh xốp	CTH
1905.40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	CTH
1905.90	- Loại khác:	CTH
CHƯƠNG 20	**Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây**	
20.01	**Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	CC, ngoại trừ từ chương 07
2001.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 07
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:	CC, ngoại trừ từ chương 07
2002.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 07
20.03	**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	
2003.10	- Nấm thuộc chi Agaricus	CC, ngoại trừ từ chương 07
2003.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 07
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
2004.10	- Khoai tây	CC, ngoại trừ từ chương 07
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	CC, ngoại trừ từ chương 07
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
2005.10	- Rau đồng nhất:	CC, ngoại trừ từ chương 07
2005.20	- Khoai tây:	CC, ngoại trừ từ chương 07
2005.40	- Đậu Hà lan (*Pisum sativum*)	CC, ngoại trừ từ chương 07
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	
2005.51	- - Đã bóc vỏ	CC, ngoại trừ từ chương 07
2005.59	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 07

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2005.60	- Măng tây	CC, ngoại trừ từ chương 07
2005.70	- Ô liu	CC, ngoại trừ từ chương 07
2005.80	- Ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*)	CC, ngoại trừ từ chương 07
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91	- - Măng tre	CC, ngoại trừ từ chương 07
2005.99	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 07
2006.00	**Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	CC, ngoại trừ từ chương 07, 08
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác**	
2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	CC, ngoại trừ từ chương 08
	- Loại khác:	
2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	CC, ngoại trừ từ chương 08
2007.99	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 08
20.08	**Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	- - Lạc:	CC, ngoại trừ từ chương 08
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	CC, ngoại trừ từ chương 08
2008.20	- Dứa	CC, ngoại trừ từ chương 08

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	CC, ngoại trừ từ chương 08
2008.40	- Lê:	CC, ngoại trừ từ chương 08
2008.50	- Mơ:	CC, ngoại trừ từ chương 08
2008.60	- Anh đào (Cherries):	CC, ngoại trừ từ chương 08
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	CC, ngoại trừ từ chương 08
2008.80	- Dâu tây:	CC, ngoại trừ từ chương 08
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008.91	- - Lõi cây cọ	CC, ngoại trừ từ chương 08
2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*)	CC, ngoại trừ từ chương 08
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	CC, ngoại trừ từ chương 08
2008.99	- - Loại khác:	CC, ngoại trừ từ chương 08
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác**	
	- Nước cam ép:	
2009.11	- - Đông lạnh	CC
2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	CC
2009.19	- - Loại khác	CC
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
2009.29	- - Loại khác	CC
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
2009.39	- - Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Nước dứa ép:	
2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
2009.49	- - Loại khác	CC
2009.50	- Nước cà chua ép	CC
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	CC
2009.69	- - Loại khác	CC
	- Nước táo ép:	
2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
2009.79	- - Loại khác	CC
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009.81	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):	CC
2009.89	- - Loại khác:	CC
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	CC
CHƯƠNG 21	**Các chế phẩm ăn được khác**	
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	CC
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	CC
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:	CC
2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**	
2102.10	- Men sống	CC
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	CC
2102.30	- Bột nở đã pha chế	CC
21.03	**Nước sốt và các chế phẩm làm nước sốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**	
2103.10	- Nước sốt đậu tương	CTH
2103.20	- Ketchup cà chua và nước sốt cà chua khác	CC
2103.30	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	CTH
2103.90	- Loại khác:	CTH
21.04	**Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất**	
2104.10	- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:	CTH
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	CTH
2105.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	CTH
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	CTH
2106.90	- Loại khác:	VAC 50%
CHƯƠNG 22	**Đồ uống, rượu và giấm**	
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết**	
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga	CC
2201.90	- Loại khác:	CC
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**	
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:	CC
2202.90	- Loại khác:	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
22.03	**Bia sản xuất từ malt**	CC
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**	
2204.10	- Rượu vang có ga nhẹ	CC
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	CC
2204.29	- - Loại khác:	CC
2204.30	- Hèm nho khác:	CC
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm**	
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	CC
2205.90	- Loại khác:	CC
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác**	CC
22.07	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**	
2207.10	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	CC
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	CC
22.08	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**	
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho:	CC
2208.30	- Rượu whisky	CC
2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía	CC
2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	CC
2208.60	- Rượu vodka	CC
2208.70	- Rượu mùi và rượu bổ	CC
2208.90	- Loại khác:	CC
2209.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc**	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
CHƯƠNG 23	**Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến**	
23.01	**Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**	
2301.10	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	CTH
2301.20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	CTH
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu**	
2302.10	- Từ ngô	CTH
2302.30	- Từ lúa mì	CTH
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	CTH
2302.50	- Từ cây họ đậu	CTH
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên**	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	CTH
2303.20	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	CTH
2303.30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	CTH
2304.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:**	CTH
2305.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**	
2306.10	- Từ hạt bông	CTH
2306.20	- Từ hạt lanh	CTH
2306.30	- Từ hạt hướng dương	CTH
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp:	CTH
2306.49	- - Loại khác:	CTH
2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	CTH
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	CTH
2306.90	- Loại khác:	CTH
2307.00	**Bã rượu vang; cặn rượu**	CTH
2308.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	CTH
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**	
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	VAC 50%
2309.90	- Loại khác:	VAC 50%
CHƯƠNG 24	**Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến**	
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	CC
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	CC
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	WO
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá**	
2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá	CTH
2402.20	- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:	CTH
2402.90	- Loại khác:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**	
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	CTH
2403.19	- - Loại khác:	CTH
	- Loại khác:	
2403.91	- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):	CTH
2403.99	- - Loại khác:	CTH
CHƯƠNG 25	**Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng**	
25.01	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chẩy; nước biển**	CC
2502.00	**Pirít sắt chưa nung**	CC
2503.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	CC
25.04	**Graphít tự nhiên**	
2504.10	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	CC
2504.90	- Loại khác	CC
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**	
2505.10	- Cát oxit silic và cát thạch anh	CC
2505.90	- Loại khác	CC
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
2506.10	- Thạch anh	CC
2506.20	- Quartzite	CC
2507.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas**	
2508.10	- Bentonite	CC
2508.30	- Đất sét chịu lửa	CC
2508.40	- Đất sét khác:	CC
2508.50	- Andaluzit, kyanit và sillimanit	CC
2508.60	- Mullit	CC
2508.70	- Đất chịu lửa hay đất dinas	CC
2509.00	**Đá phấn**	CC
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat**	
2510.10	- Chưa nghiền:	CC
2510.20	- Đã nghiền:	CC
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**	
2511.10	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	CC
2511.20	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	CC
2512.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1**	CC
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
2513.10	- Đá bọt	CC
2513.20	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	CC
2514.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	CC
25.15	**Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	- Đá cẩm thạch và đá vôi vàng nhạt:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2515.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	CC
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	CC
2515.20	- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	CC
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	- Granit:	
2516.11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	CC
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	CC
2516.20	- Đá cát kết:	CC
2516.90	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	CC
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
2517.10	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	CC
2517.20	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	CC
2517.30	- Đá dăm trộn nhựa đường	CC
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
2517.41	- - Từ đá cẩm thạch	CC
2517.49	- - Từ đá khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
25.18	**Dolômit, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả đolomit đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp đolomit dạng nén**	
2518.10	- Đolomit, chưa nung hoặc thiêu kết	CC
2518.20	- Đolomit đã nung hoặc thiêu kết	CC
2518.30	- Hỗn hợp đolomit dạng nén	CC
25.19	**Magiê cacbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**	
2519.10	- Magie carbonat tự nhiên (magnesite)	CC
2519.90	- Loại khác:	CC
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế**	
2520.10	- Thạch cao; thạch cao khan	CC
2520.20	- Thạch cao plaster:	CC
2521.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	CC
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**	
2522.10	- Vôi sống	CC
2522.20	- Vôi tôi	CC
2522.30	- Vôi chịu nước	CC
25.23	**Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**	
2523.10	- Clanhke xi măng:	CTH
	- Xi măng Portland:	
2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	CTH
2523.29	- - Loại khác:	CTH
2523.30	- Xi măng nhôm	CTH
2523.90	- Xi măng chịu nước khác	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
25.24	**Amiăng**	
2524.10	- Crocidolite	CC
2524.90	- Loại khác	CC
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**	
2525.10	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	CC
2525.20	- Bột mi ca	CC
2525.30	- Phế liệu mi ca	CC
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**	
2526.10	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	CC
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	CC
2528.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô**	CC
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit**	
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát)	CC
	- Khoáng flourit:	
2529.21	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	CC
2529.22	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	CC
2529.30	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	CC
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
2530.10	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	CC
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magie sulphat tự nhiên):	CC
2530.90	- Loại khác:	CC
CHƯƠNG 26	**Quặng, xỉ và tro**	
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601.11	- - Chưa nung kết	CC
2601.12	- - Đã nung kết	CC
2601.20	- Pirit sắt đã nung	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2602.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	CC
2603.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	CC
2604.00	**Quặng niken và tinh quặng niken**	CC
2605.00	**Quặng coban và tinh quặng coban**	CC
2606.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	CC
2607.00	**Quặng chì và tinh quặng chì**	CC
2608.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	CC
2609.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	CC
2610.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	CC
2611.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	CC
26.12	**Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**	
2612.10	- Quặng urani và tinh quặng urani	CC
2612.20	- Quặng thori và tinh quặng thori	CC
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**	
2613.10	- Đã nung	CC
2613.90	- Loại khác	CC
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan**	CC
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**	
2615.10	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	CC
2615.90	- Loại khác	CC
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**	
2616.10	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	CC
2616.90	- Loại khác	CC
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**	
2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	CC
2617.90	- Loại khác	CC
2618.00	**Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	CC
2619.00	**Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng**	
	- Chứa chủ yếu là kẽm:	
2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	CC
2620.19	- - Loại khác	CC
	- Chứa chủ yếu là chì:	
2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	CC
2620.29	- - Loại khác	CC
2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	CC
2620.40	- Chứa chủ yếu là nhôm	CC
2620.60	- Chứa asen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	CC
	- Loại khác:	
2620.91	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	CC
2620.99	- - Loại khác:	CC
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**	
2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	CC
2621.90	- Loại khác	CC
CHƯƠNG 27	**Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất**	
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**	
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
2701.11	- - Than antraxit	CC
2701.12	- - Than bi-tum:	CC
2701.19	- - Than đá loại khác	CC
2701.20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**	
2702.10	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	CC
2702.20	- Than non đã đóng bánh	CC
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**	CC
27.04	**Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**	CC
2705.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	CC
2706.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	CC
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**	
2707.10	- Benzen	CC
2707.20	- Toluen	CC
2707.30	- Xylen	CC
2707.40	- Naphthalen	CC
2707.50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250^{o}C theo phương pháp ASTM D 86	CC
	- Loại khác:	
2707.91	- - Dầu creosote	CC
2707.99	- - Loại khác:	CC
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**	
2708.10	- Nhựa chưng (hắc ín)	CC
2708.20	- Than cốc nhựa chưng	CC
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**	
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ nhiên liệu sinh học và trừ dầu thải:	
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	CTH
2710.19	- - Loại khác:	CTH
2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	CTH
	- Dầu thải:	
2710.91	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	WO
2710.99	- - Loại khác	WO
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**	
	- Dạng hóa lỏng:	
2711.11	- - Khí tự nhiên	CTH
2711.12	- - Propan	CTH
2711.13	- - Butan	CTH
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	CTH
2711.19	- - Loại khác	CTH
	- Dạng khí:	
2711.21	- - Khí tự nhiên:	CTH
2711.29	- - Loại khác	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu**	
2712.10	- Vazơlin (petroleum jelly)	CTH hoặc VAC 50%
2712.20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	CTH hoặc VAC 50%
2712.90	- Loại khác:	CTH hoặc VAC 50%
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**	
	- Cốc dầu mỏ:	
2713.11	- - Chưa nung	CTH hoặc VAC 50%
2713.12	- - Đã nung	CTH hoặc VAC 50%
2713.20	- Bi-tum dầu mỏ	CTH hoặc VAC 50%
2713.90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	CTH hoặc VAC 50%
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**	
2714.10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	CTH hoặc VAC 50%
2714.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
2715.00	**Hỗn hợp chứa bi-tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**	CTH hoặc VAC 50%
2716.00	**Năng lượng điện**	WO
CHƯƠNG 28	**Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị**	
28.01	**Flo, clo, brom và iot**	
2801.10	- Clo	CTH
2801.20	- Iot	CTH
2801.30	- Flo; brom	CTH
2802.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo**	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
28.03	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)**	CTH
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**	
2804.10	- Hydro	CTH
	- Khí hiếm:	
2804.21	- - Argon	CTH
2804.29	- - Loại khác	CTH
2804.30	- Nitơ	CTH
2804.40	- Oxy	CTH
2804.50	- Boron; tellurium	CTH
	- Silic:	
2804.61	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	CTH
2804.69	- - Loại khác	CTH
2804.70	- Phospho	CC
2804.80	- Asen	CTH
2804.90	- Selen	CTH
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**	
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805.11	- - Natri	CTH
2805.12	- - Canxi	CTH
2805.19	- - Loại khác	CTH
2805.30	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	CTH
2805.40	- Thủy ngân	CTH
28.06	**Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulphuric**	
2806.10	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	CTH
2806.20	- Axit closulphuric	CTH
2807.00	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)**	CTH
2808.00	**Axit nitric; axit sulphonitric**	CTH
28.09	**Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2809.10	- Diphosphorous pentaoxit	CTH
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2810.00	**Oxit boron; axit boric**	CTH
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**	
	- Axit vô cơ khác:	
2811.11	- - Hydro florua (hydrofuoric acids)	CTH
2811.19	- - Loại khác:	CTH
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811.21	- - Cacbon dioxit	CTH
2811.22	- - Silic dioxit:	CTH
2811.29	- - Loại khác:	CTH
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**	
2812.10	- Clorua và oxit clorua	CTH
2812.90	- Loại khác	CTH
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm**	
2813.10	- Carbon disulphua	CTH
2813.90	- Loại khác	CTH
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước**	
2814.10	- Dạng khan	CTH
2814.20	- Dạng dung dịch nước	CTH
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**	
	- Natri hydroxit (xút ăn da):	
2815.11	- - Dạng rắn	CTH
2815.12	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	CTH
2815.20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	CTH
2815.30	- Natri hoặc kali peroxit	CTH
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari**	
2816.10	- Magie hydroxit và magie peroxit	CTH
2816.40	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	CTH
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**	CTH
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm**	
2818.10	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2818.20	- Oxit nhôm, trừ corudum nhân tạo	CTH
2818.30	- Nhôm hydroxit	CTH
28.19	**Crom oxit và hydroxit**	
2819.10	- Crom trioxit	CC
2819.90	- Loại khác	CC
28.20	**Mangan oxit**	
2820.10	- Mangan dioxit	CTH
2820.90	- Loại khác	CTH
28.21	**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm 70% trở lên**	
2821.10	- Hydoxit và oxit sắt	CTH
2821.20	- Chất màu từ đất	CTH
2822.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**	CTH
2823.00	**Titan oxit**	CTH
28.24	**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam**	
2824.10	- Chì monoxit (chì ôxit, môxicot)	CTH
2824.90	- Loại khác	CTH
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**	
2825.10	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	CTH
2825.20	- Hydroxit và oxit liti	CTH
2825.30	- Hydroxit và oxit vanađi	CTH
2825.40	- Hydroxit và oxit niken	CTH
2825.50	- Hydroxit và oxit đồng	CTH
2825.60	- Germani oxit và zircon dioxit	CTH
2825.70	- Hydroxit và oxit molipđen	CTH
2825.80	- Antimon oxit	CTH
2825.90	- Loại khác	CTH
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**	
	- Florua:	
2826.12	- - Của nhôm	CTH
2826.19	- - Loại khác	CTH
2826.30	- Nhôm hexaflorua natri (criolit tổng hợp)	CTH
2826.90	- Loại khác	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit**	
2827.10	- Amoni clorua	CTH
2827.20	- Canxi clorua:	CTH
	- Clorua khác:	
2827.31	- - Của magiê	CTH
2827.32	- - Của nhôm	CTH
2827.35	- - Của niken	CTH
2827.39	- - Loại khác:	CTH
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827.41	- - Bằng đồng	CTH
2827.49	- - Loại khác	CTH
	- Bromua và bromua oxit:	
2827.51	- - Natri bromua hoặc kali bromua	CTH
2827.59	- - Loại khác	CTH
2827.60	- Iođua và iođua oxit	CTH
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**	
2828.10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	CTH
2828.90	- Loại khác:	CTH
28.29	**Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat**	
	- Clorat:	
2829.11	- - Của natri	CTH
2829.19	- - Loại khác	CTH
2829.90	- Loại khác:	CTH
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2830.10	- Natri sulphua	CTH
2830.90	- Loại khác:	CTH
28.31	**Dithionit và sulphosilat**	
2831.10	- Của natri	CTH
2831.90	- Loại khác	CTH
28.32	**Sulphit; thiosulphat**	
2832.10	- Natri sulphit	CTH
2832.20	- Sulphit khác	CTH
2832.30	- Thiosulphat	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
28.33	**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)**	
	- Natri sulphat:	
2833.11	- - Dinatri sulphat	CTH
2833.19	- - Loại khác	CTH
	- Sulphat loại khác:	
2833.21	- - Của magiê	CTH
2833.22	- - Của nhôm:	CTH
2833.24	- - Của niken	CTH
2833.25	- - Của đồng	CTH
2833.27	- - Của bari	CTH
2833.29	- - Loại khác:	CTH
2833.30	- Phèn	CTH
2833.40	- Peroxosulphates (persulphates)	CTH
28.34	**Nitrit; nitrat**	
2834.10	- Nitrit	CTH
	- Nitrat:	
2834.21	- - Của kali	CTH
2834.29	- - Loại khác:	CTH
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2835.10	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	CTH
	- Phosphat:	
2835.22	- - Của mono- hoặc dinatri	CTH
2835.24	- - Của kali	CTH
2835.25	- - Canxi hydro orthophosphat (“dicanxi phosphat”):	CTH
2835.26	- - Của canxi phosphat khác	CTH
2835.29	- - Loại khác:	CTH
	- Poly phosphat:	
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):	CTH
2835.39	- - Loại khác:	CTH
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonium carbamate**	
2836.20	- Dinatri carbonat	CTH
2836.30	- Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)	CTH
2836.40	- Kali carbonat	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2836.50	- Canxi carbonat	CTH
2836.60	- Bari carbonat	CTH
	- Loại khác:	
2836.91	- - Liti carbonat	CTH
2836.92	- - Stronti cacbonat	CTH
2836.99	- - Loại khác:	CTH
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**	
	- Xyanua và xyanua oxit:	
2837.11	- - Của natri	CTH
2837.19	- - Loại khác	CTH
2837.20	- Xyanua phức	CTH
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm**	
	- Của natri:	
2839.11	- - Natri metasilicat	CTH
2839.19	- - Loại khác:	CTH
2839.90	- Loại khác	CTH
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat)**	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840.11	- - Dạng khan	CTH
2840.19	- - Dạng khác	CTH
2840.20	- Borat khác	CTH
2840.30	- Peroxoborat (perborat)	CTH
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic**	
2841.30	- Natri dicromat	CTH
2841.50	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	CTH
	- Manganit, manganat và permanganat:	
2841.61	- - Kali permanganat	CTH
2841.69	- - Loại khác	CTH
2841.70	- Molipdat	CTH
2841.80	- Vonframat	CTH
2841.90	- Loại khác	CTH
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit**	
2842.10	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	CTH
2842.90	- Loại khác:	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**	
2843.10	- Kim loại quý dạng keo	CTH
	- Hợp chất bạc:	
2843.21	- - Nitrat bạc	CTH
2843.29	- - Loại khác	CTH
2843.30	- Hợp chất vàng	CTH
2843.90	- Hợp chất khác; hỗn hống	CTH
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên**	
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:	CTH
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	CTH
2844.30	- Urani đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	CTH
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	CTH
2844.50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2845.10	- Nước nặng (deuterium oxide)	CTH
2845.90	- Loại khác	CTH
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này**	
2846.10	- Hợp chất xeri	CTH
2846.90	- Loại khác	CTH
28.47	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure**	CTH
2848.00	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt**	CTH
28.49	**Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2849.10	- Của canxi	CTH
2849.20	- Của silic	CTH
2849.90	- Loại khác	CTH
2850.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất cacbua của nhóm 28.49**	CTH
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống**	
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:	CTH
2852.90	- Loại khác:	CTH
2853.00	**Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý**	CTH

(Xem tiếp Công báo số 1091 + 1092)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng